

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 26 - 9 - 2025

V/v “Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang
Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Châu
Ông Ngô Đê

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2025/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 48/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 35/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 2004;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Chị Nguyễn Ngọc Sơn T1, sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T2 - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Phan Quang T3, sinh năm 1997; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Ung Văn H, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: 159/4/1/17 P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường L, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người làm chứng do bị đơn tự mời:*

Bà Nguyễn Thị Lệ T4, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* Anh Phan Quang T3, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Qua thời gian tìm hiểu nhau, chị T và anh Phan Quang T3 tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 vào ngày 13/4/2023. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc do mâu thuẫn với cha mẹ chồng dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên cả hai ly thân từ tháng 3/2024 đến nay. Vào tháng 4/2024, anh T3 đơn phương xin ly hôn với chị T nhưng đến tháng 5/2024 thì rút đơn xin ly hôn không rõ lý do. Từ khi ly thân về nhà cha mẹ ruột, chị T nhiều lần điện thoại anh T3 nhưng anh T3 không bắt máy. Do nghĩ tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phan Quang T3.

2. Về con chung: Chị T và anh T3 chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung gồm có: Khi kết hôn, chị T được gia đình anh T3 cho: 01 dây chuyền heo, 01 kiềng cổ hoa mai, 02 kiềng cổ trơn, 01 lắc kim tiền, 02 vòng tay trơn, 01 cặp nhẫn cưới, 01 đôi bông tai. Số lượng vàng có đúng là 40 chỉ vàng 24K 9999 như trưởng tộc nói tại đám hỏi hay không thì chị không biết. Nhưng khi khởi kiện ra Tòa, căn cứ theo chứng cứ anh T3 nộp là bản kê số lượng vàng mua và thực tế khi đi mua vàng cưới thì chị T xác định số lượng vàng nhận khi đám hỏi là vàng 24K 9999 như sau: 01 dây chuyền heo 9,34 chỉ, 01 kiềng cổ hoa mai 05 chỉ, 01 kiềng cổ trơn 03 chỉ, 01 kiềng cổ trơn 02 chỉ, 01 lắc kim tiền 10 chỉ, 01 vòng tay trơn 01 chỉ, 01 vòng tay trơn 02 chỉ, 01 đôi bông 01 chỉ và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K. Sau khi cho vàng cưới xong vào ngày đám hỏi thì cha chồng có cho thêm nhẫn bông 1,71 chỉ 24K 9999. Tổng số vàng chị T thực tế nhận không đúng số lượng 40 chỉ vàng 24K 9999 như anh T3 yêu cầu chia vàng.

Sau ngày cưới, do phải thanh toán chi phí trả tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu, kinh doanh tiệm tạp hóa bán bia, nước ngọt, bán gạo, bọc, ly, trả tiền thuê nhà trọ, mở tiệm nail, mở tiệm bán cá viên chiên, bánh tráng trộn, gói giỏ quà bán tết, chữa bệnh và trả mẹ chồng 15.000.000 đồng và trả mẹ ruột chị T 10.000.000 đồng nên vợ chồng chị T đã bán hết số vàng cưới để chi tiêu gia đình, kinh doanh buôn bán. Hiện chỉ còn lại 01 cặp nhẫn cưới do anh T3 đang giữ và chị T đang giữ một số đồ tiệm nail, anh T3 còn giữ một số vật dụng như gạo, bọc ly, chị T không yêu cầu chia tài sản chung đối với số tài sản nêu trên, tài sản ai nấy giữ.

4. Về nợ chung: Vợ chồng chị T không thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 16/7/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Quang T3 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T3 thống nhất theo lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn giữa vợ chồng, về con chung. Cha mẹ anh T3 có dạy chị T lớn tiếng, có mắng vốn cha mẹ vợ nhưng không có dùng tay xỉ vào đầu chị T. Vào tháng 3/2024, do vợ chồng cãi nhau nên chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột. Do nghe lời cha mẹ nên anh có nộp đơn xin ly hôn với chị T nhưng sau đó nghĩ còn thương vợ nên anh rút đơn ly hôn. Nay do tình cảm không còn nên anh T3 đồng ý ly hôn với chị T.

2. Về con chung: Vợ chồng anh T3, chị T chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Khi cưới gia đình anh T3 có cho T 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K, cụ thể như sau: 01 dây heo 9,34 chỉ; 01 nhẫn bông 1,71 chỉ; 01 bông tai 01 chỉ; 01 kiềng cổ 05 chỉ; 01 kiềng cổ 02 chỉ; 01 kiềng cổ 05 chỉ; 02 vòng tay mỗi vòng 03 chỉ; 01 lắc kim tiền 10 chỉ; 01 nhẫn bông 01 chỉ; cặp nhẫn cưới là 1,55 chỉ vàng 18K.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh T3 bán nước giải khát gồm: bia, nước ngọt, gạo, ly, bọc, cà phê trên căn tiệm do cha mẹ anh T3 cất từ trước khi vợ chồng anh kết hôn. Căn tiệm cất trên đất thuê, tiền thuê đất năm đầu chủ đất không thu, điện nước do cha mẹ anh chi trả. Vốn ban đầu như nước ngọt, bia khoảng vài thùng thì cha anh cho lấy bán để lấy lời, sau này vợ chồng anh T3 mới trả vốn lại. Còn tiền lấy gạo bán là do mẹ anh T3 cho. Thu nhập bình quân từ việc bán nước và gạo khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Nhưng việc kinh doanh không thuận lợi, tiền vốn bán gạo và nước ngọt, bọc ly bị thâm hụt trong khi tiền kinh doanh là do chị T giữ. Đến ngày vợ chồng ly thân thì gạo chỉ còn vài bao, bọc ly mỗi thứ còn 10 ký, bia còn vài thùng, nước ngọt còn vài lốc và hiện nay những thứ nêu trên không còn nữa.

Ngoài ra, vợ chồng anh T3 còn mở bán cá viên chiên, bánh tráng trộn từ nguồn vốn bán tạp hóa, bán giỏ quà thì từ nguồn vốn của mẹ anh T3. Khi kết hôn, gia đình anh T3 có cho nhà gái tiền chợ 50.000.000 đồng sau đó nhà gái đổi thành vàng và cho vợ chồng anh T3 10 chỉ vàng 24K 9999, vợ chồng anh T3 dùng số vàng này bán ra để mở tiệm nail, mua các vật dụng mở tiệm nail, tiệm nail mở cùng nơi với tiệm tạp hóa, số tiền bỏ ra để mở tiệm nail khoảng 30.000.000 đồng, kinh doanh khoảng được gần 03 tuần thì chị T nghỉ để đi làm công ty. Hiện nay, vợ chồng ly thân và chị T còn giữ một số vật dụng mở tiệm nail, anh không yêu cầu chia số tài sản này.

Hiện nay anh T3 chỉ còn giữ 1,55 chỉ vàng 18K là cặp nhẫn cưới còn số vàng cưới nêu trên là do T giữ nên anh yêu cầu được chia đôi số vàng cưới là tài sản chung, yêu cầu được nhận 20 chỉ vàng 24K 9999. Nếu chị T đồng ý giao lại cho anh T3 20 chỉ vàng 24K 9999 thì anh đồng ý giao lại cho T 0,775 chỉ vàng 18K.

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ly hôn. Về con chung: Chị và anh T3 chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh T3 thì

chị không đồng ý do số vàng cưới đã sử dụng hết khi còn sống chung, chị xác định số vàng cưới 24K 9999 bao gồm 01 dây chuyền heo 9,34 chỉ, 01 kiềng cổ hoa mai 05 chỉ, 01 kiềng cổ trơn 03 chỉ, 01 kiềng cổ trơn 2 chỉ, 01 lắc kim tiền 10 chỉ, 01 vòng tay trơn 01 chỉ, 01 vòng tay trơn 02 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ và 01 cặp nhẫn cưới 18K. Sau khi cho vàng cưới xong vào ngày đám hỏi thì cha chồng có cho thêm nhẫn bông 01 chỉ 24K 9999. Số vàng thực tế chị nhận và vợ chồng chị đã bán là 33 chỉ vàng 24K 9999, không đúng như số lượng vàng cưới 40 chỉ vàng 24K 9999 mà anh T3 trình bày.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3 về chia tài sản chung trình bày: Khi cưới, gia đình anh T3 có cho chị T 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K. Chị T không chứng minh được số vàng cưới là tài sản riêng và căn cứ vào các biên bản hòa giải, bản khai, chị T đều thừa nhận số vàng cưới là 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K là tài sản chung, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định của pháp luật. Mặt khác, chị T khai đã bán hết số vàng cưới nhưng không có biên nhận chứng minh trong khi phía anh T3 khi mua vàng đều có bảng kê bán hàng của tiệm V, tại đám hỏi, Trưởng tộc có tuyên bố nhà trai anh T3 có cho nhà gái chị T 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T3, anh T3 yêu cầu được nhận 20 chỉ vàng 24K 9999. Nếu chị T đồng ý giao lại cho anh T3 20 chỉ vàng 24K 9999 thì anh đồng ý giao lại cho T 0,775 chỉ vàng 18K.

Bị đơn Phan Quang T3 trình bày: Anh T3 xác định gia đình anh không có đánh đập, xua đuổi chị T mà do chị T tự bỏ đi. Sau đám hỏi thì chị T đã viết sẵn đơn ly hôn nhưng do mẹ anh còn giữ vàng cưới nên chị T vẫn tiếp tục đám cưới với anh. Nay do tình cảm không còn nên về quan hệ hôn nhân: Anh T3 đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung: Anh và chị T chưa có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T3 thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền về chia tài sản của anh. Anh T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi số vàng cưới. Nếu chị T đồng ý giao lại cho anh T3 20 chỉ vàng 24K 9999 thì anh đồng ý giao lại cho chị T 0,775 chỉ vàng 18K. Anh T3 xác định khi cưới gia đình anh T3 có cho chị T 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K, cụ thể như sau: 01 dây heo 9,34 chỉ; 01 nhẫn bông 1,71 chỉ; 01 bông tai 01 chỉ; 01 Kiềng cổ 05 chỉ; 01 Kiềng cổ 02 chỉ; 01 Kiềng cổ 05 chỉ; 02 Vòng tay mỗi vòng 03

chỉ; 01 Lắc kim tiền 10 chỉ; 01 nhẫn bông 01 chỉ; Còn cặp nhẫn cưới là 1.55 chỉ vàng 18K.

Tại bản án sơ thẩm số 48/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long) đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 9, Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ, việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Quang T3.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 chưa có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 là 34.34 chỉ vàng 24K 9999.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Quang T3 yêu cầu chia tài sản chung, về việc giao cho ông Phan Quang T3 20 (hai mươi) chỉ vàng 24K 9999.

Đối với 01 cặp nhẫn cưới 1,55 chỉ vàng 18K chị T không yêu cầu chia tài sản chung và anh T3 không tự nguyện chia cho chị T 0,775 chỉ vàng 18K nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với số tài sản còn lại là một số đồ tiệm nail do chị T đang giữ và một số gạo, bọc ly do anh T3 đang giữ, các đương sự không yêu cầu định giá và cũng

không yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/7/2024, bị đơn anh Phan Quang T3 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh về phần chia tài sản chung, cụ thể:

1. Xác định số nữ trang cưới mà bên nhà chồng cho vợ chồng chị T và anh T3 trong ngày cưới là 40 chỉ vàng 24K 9999 là tài sản chung của anh Phan Quang T3 và chị Nguyễn Thị Minh T, yêu cầu giải quyết chia đôi số vàng trên cho anh T3 và chị T.

2. Buộc chị T phải giao trả lại cho anh T3 20 chỉ vàng 24K 9999.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Phan Quang T3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét

kháng cáo bị đơn anh Phan Quang T3, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Phan Quang T3 kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Trong vụ án, bị đơn là anh Phan Quang T3 có đơn yêu cầu chia tài sản chung, đây không phải là yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 4 Điều 72, khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp bản chất.

[2] Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo của anh Phan Quang T3 yêu cầu xác định số nữ trang cưới mà bên nhà anh cho anh và chị T trong ngày cưới là 40 chỉ vàng 24K 9999 và đây là tài sản chung của anh và chị T, anh yêu cầu giải quyết chia đôi số vàng trên cho anh và chị T, buộc chị T phải giao trả lại cho anh 20 chỉ vàng 24K 9999, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T3 xác định tài sản chung của anh và chị T gồm 40 chỉ vàng 24K 9999 và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K nhưng lời khai và chứng cứ của anh T3 cung cấp là bảng kê bán hàng lập ngày 10/3/2023 (bút lục 37) và bảng kê bán hàng lập ngày 10/3/2023 (bút lục 62) của tiệm V thống kê số lượng vàng Cô T4 (là mẹ anh T3) mua là 41,6 chỉ vàng và 01 cặp nhẫn 01 chỉ, không trùng khớp nhau. Thời điểm mua vàng là tháng 10 tháng 3 năm 2023 nhưng theo anh T3 trình bày tại đơn kháng cáo ngày cưới là ngày 24 tháng 9 năm 2023. Theo anh T3 và bà T4 cho rằng số vàng trên được đại diện nhà anh trình vào ngày đám hỏi cho chị T, sau đó giữ lại đến đám cưới đưa lại cho chị T nhưng không có gì chứng minh toàn bộ số vàng được ghi trong bảng kê bán hàng lập ngày 10/3/2023 chính là số vàng chị T được cho trong ngày cưới theo trình bày của đại diện gia đình anh T3. Đồng thời, bảng kê bán hàng lập ngày 10/3/2023 (BL 37) do anh T3 nộp ngày 16/7/2024 và bảng kê bán hàng lập ngày 10/3/2023 (BL 62) do anh T3 nộp ngày 27/4/2025 có các thông tin về người bán, số tiền và nét chữ khác nhau, bảng kê anh T3 nộp ngày 27/4/2025 có dấu hiệu sửa số cuối của năm từ số 4 thành số 3. Do tài liệu, chứng cứ này không đảm bảo tính khách quan nên Hội đồng xét xử không sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Chị T cung cấp đoạn dữ liệu ghi lại âm thanh, hình ảnh khi phía nhà anh T3 cho chị T khi đám hỏi thì lời phát biểu của đại diện gia đình họ nhà trai anh T3 trình cho cô dâu là chị T 04 lượng vàng, 01 cặp nhẫn và 50.000.000 đồng nhưng trong phần trình lễ thì chỉ đọc và cũng không có gì chứng minh số vàng được cho

ngoài cặp nhẫn và tiền là 04 lượng vàng, trong khi đó quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng số vàng đại diện gia đình anh T3 nêu trong lúc trình lễ khi cưới không đúng do khi bán ra chỉ tổng cộng chỉ có 34,34 chỉ vàng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 29/5/2024 (BL 05-06), chị T trình bày tài sản chung của chị và anh T3 là 40 chỉ vàng cưới loại vàng 24K 9999; đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị T1 thừa nhận số vàng cưới gia đình anh T3 cho chị T là 40 chỉ vàng 24K 9999 nhưng chị T và anh T3 đã bán hết và đã chi cho các khoản như đã trình bày ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản chung của anh T3 và chị T là 40 chỉ vàng 24K 9999.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn:

Các đương sự thống nhất trình bày ngày cưới là ngày 24/9/2023. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày sau ngày cưới, chị và anh T3 đã bán hết số vàng cưới gồm vàng cưới gia đình anh T3 cho và vàng cưới gia đình chị cho để thanh toán chi phí trả tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu, mở tiệm tạp hóa kinh doanh bia, nước giải khát, gạo, bọc, ly, thuê nhà trọ ở riêng, mua vật dụng cá nhân để ra ở riêng, chữa bệnh cho chị, mở tiệm nail. Do kinh doanh ế ẩm nên vợ chồng chị không thu hồi được vốn. Đến khi ly thân, chị T trả lại cho anh T3 nhẫn cưới, không còn giữ bất kỳ vàng cưới nào. Bị đơn anh T3 cũng thừa nhận sau khi kết hôn thì anh và chị T có kinh doanh tiệm tạp hóa gồm bia, nước ngọt, gạo, ly, bọc, cà phê, bán giỏ quà tết, thu nhập bình quân từ việc bán nước và gạo khoảng 6.000.000 đồng/tháng, vợ chồng anh lấy nguồn vốn này để mở tiệm bán cá viên chiên, bánh tráng trộn. Do kinh doanh không thuận lợi nên nguồn vốn kinh doanh nêu trên không còn.

Xét thấy, sau đám cưới, các chi phí phải trả là tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu là những khoản chi tất yếu. Anh T3 cũng thừa nhận thời gian anh và chị T sống chung thì có kinh doanh như chị T trình bày nhưng cho rằng nguồn vốn kinh doanh là do cha mẹ anh cho và tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu là cha mẹ anh cho. Tuy nhiên, anh T3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn vốn kinh doanh là của mẹ anh cho và nguồn tiền trả tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu là do mẹ anh cho, chị T cũng trình bày mỗi lần bán vàng đều bán theo món và đã bán hết số vàng gia đình anh T3 cho cùng số vàng mà gia đình mẹ ruột chị T cho để kinh doanh trong thời gian sống chung cùng anh T3. Anh T3 và chị T đều thừa nhận trong thời gian chung sống có kinh doanh chung gồm mở tiệm tạp hóa kinh doanh bia, nước ngọt, gạo, bọc, ly, mở tiệm nail, mở tiệm bánh tráng trộn và gói giỏ quà

tết, có trả mẹ T 10.000.000 đồng và trả mẹ anh T3 15.000.000 đồng, khám bệnh, trả tiền thuê đồ cưới và hiện tại số vốn để hai vợ chồng kinh doanh trong thời gian sống chung cũng không còn.

Chị T cho rằng sau khi cưới chị bán vàng cưới trả tiền trả tiền đồ cưới, quay phim, chụp hình, tiền trang điểm cô dâu tổng cộng là 47.600.000 đồng theo Hợp đồng trọn gói với dịch vụ cưới hỏi Ortis Bridal số tiền là 22.600.000 đồng ngày 11/9/2024 và ông Trương Như T5 xác nhận chị T có sử dụng trọn gói trang điểm hỏi và cưới tổng cộng 25.000.000 đồng, tiền do chị T trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1 thừa nhận Hợp đồng và xác nhận trên được lập sau khi có tranh chấp; anh T3 thừa nhận đối với phần chi trả cho việc thực hiện album cưới trong Hợp đồng trọn gói số tiền là 9.900.000 đồng và cho rằng phần còn lại trong Hợp đồng trọn gói là không có trên thực tế mà do chị T tự nhờ người ở dịch vụ cưới hỏi ghi thêm vào. Vì vậy, trừ số tiền anh T3 thừa nhận là 9.900.000 đồng thì phần còn lại là 37.700.000 đồng không được tính vào phần chị T dùng tiền bán tài sản chung là vàng cưới để trả mà xác định là tài sản chung còn lại là 37.700.000 đồng.

Đối với vàng, hai bên thống nhất tài sản chung là 40 chỉ vàng 24K 9999. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, chị T trình bày đã bán hết 34,34 chỉ vàng 24K 9999, như vậy, còn lại 5,66 chỉ vàng 24K 9999 chị T không có căn cứ chứng minh đã bán và sử dụng chung cho việc kinh doanh chung hay cho tiêu chung của chị và anh T3 nên xác định tài sản chung còn lại của chị T và anh T3 là 5,66 chỉ vàng 24K 9999.

Anh T3 có yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, chị T và anh T3 mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung số tiền là 18.850.000 đồng và 2,83 chỉ vàng 24K 9999. Do chị T là người đang giữ tài sản chung nên có nghĩa vụ giao cho anh T3 số tiền là 18.850.000 đồng và 2,83 chỉ vàng 24K 9999.

Yêu cầu của anh T3 là có căn cứ một phần nên cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh T3 là không phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của anh T3 là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp một phần với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tại phiên tòa phù hợp một phần với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.”. Trong bản án sơ thẩm quyết định anh T3 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là không phù hợp với quy định nêu trên. Do sửa án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định lại về án phí cho phù hợp.

Như đã phân tích tại mục [2.3], chị T và anh T3 mỗi người được nhận số tiền là 18.850.000 đồng và 2,83 chỉ vàng 24K 9999. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, giá vàng là 12.150.000 đồng/chỉ nên 2,83 chỉ vàng 24K 9999 tương đương 34.384.500 đồng. Vì vậy, án phí dân sự sơ thẩm được tính như sau:

- Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được nhận là 2.661.725 đồng $[(18.850.000 \text{ đồng} + 34.384.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.661.725 \text{ đồng}]$.

[7] Do yêu cầu kháng cáo của anh T3 được chấp nhận một phần nên anh T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Phan Quang T3;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 48/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long).

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 9, 33, 51, 53, 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3.
- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 không có con chung.
- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 xác định không có nợ chung.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Phan Quang T3.

Buộc chị Nguyễn Thị Minh T trả cho anh Phan Quang T3 số tiền 18.850.000 (mười tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng và 2,83 chỉ vàng loại vàng 24K 9999.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Đối với 01 cặp nhẫn cưới 1,55 chỉ vàng 18K, chị Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu chia và anh Phan Quang T3 không tự nguyện chia cho chị T 0,775 chỉ vàng 18K nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Đối với số tài sản còn lại là một số đồ tiệm nail do chị Nguyễn Thị Minh T đang giữ và một số gạo, bọc, ly do anh Phan Quang T3 đang giữ, chị Nguyễn Thị Minh T và anh Phan Quang T3 không yêu cầu định giá và cũng không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được nhận là 2.661.725 (hai triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng, tổng cộng là 2.961.725 (hai triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012736 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Vĩnh Long). Chị T còn phải nộp tiếp 2.661.725 (hai triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng.

- Anh Phan Quang T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được nhận là 2.961.725 (hai triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.720.000 (ba triệu, bảy trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012810 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - tỉnh Vĩnh Long). Anh T3 được hoàn lại số tiền 758.275 (bảy trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi lăm) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phan Quang T3 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000011 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND KV3 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS KV3 - Vĩnh Long;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- UBND phường Đông Thành, Vĩnh Long;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

Phạm Thị Thu Trang